TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5-VĨNH LONG** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2025/DS-ST.
Ngày: 11/7/2025
V/v: yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông *Trần Nguyễn Trọng Hiếu*

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Âu Thị Kiều Sương

2/ Bà Phạm Thị Em

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5*** *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cũ; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 430/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc "*Yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2025/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Thị Duy T, sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn:

- Bà Dương Thị Hòa A, sinh năm 1973; (Có mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Hữu L, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/7/2024, bản tự khai và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Duy T trình bày:

Vào năm 2023 bà có kiện Trần Hữu L và bà Dương Thị Hòa A về việc tranh chấp HĐ vay tài sản và góp hụi tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Tại Bản án số 11/2023/DS-ST ngày 17/3/2023 và Bản án số 268/2023/DS-PT ngày 30/6/2023 của Tòa án ND tỉnh Bến Tre đã có hiệu lực pháp luật buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 245.827.000 đồng, trong đó 187.500.000 đồng là tiền hụi và 58.327.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k. Sau khi án có hiệu lực bà nộp đơn yêu cầu thi hành án, quá trình xác minh điều kiện thi hành án đối với bà A thì vào ngày 24/6/2024 Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre có Thông báo số 663/TB/CCTHADS về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án. Kết quả xác minh bà A có tài sản chung với chồng là Trần Hữu L là thửa đất 18, tờ 09, diện tích 2.277,2m^2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà A ngày 18/01/2017, đất tại xã T, huyện C. Nay bà yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của bà A trong khối tài sản chung là thửa đất 18, tờ 09. Ông L, bà A mỗi người được ½ tài sản tương đương 1.138,6m^2 để có cơ sở thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bà A.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị Hòa A trình bày: Phần đất bên nguyên đơn có yêu cầu xác định quyền sở hữu của bà A, có nguồn gốc là của cha mẹ chồng là ông Trần Hữu P – bà Võ Thị T1, mua của ông Nguyễn Văn C, bà Ngô Thị V. Cha mẹ chồng chỉ cho bà và ông L đứng tên dùm, không phải cho luôn, do lúc mua bán thì có xảy ra tranh chấp, nên để vợ chồng bà đứng tên để đứng ra tranh chấp với ông C, bà V. Cha mẹ chồng còn sống ở gần đó, không ở trên phần đất, hiện phần đất này do vợ chồng bà A, ông L đang sinh sống trên đó. Huê lợi thì do ông L ăn một mình, bà A không có ăn huê lợi, cũng không đóng góp gì. Bà A theo chồng không đem theo cái gì, cũng không có kết hôn với ông L, nợ nần do bà gây ra, nên bà tự chịu. Chồng bà có nói, sống được thì sống, còn gây nợ thì ra đi mình không. Nên bà A không đồng ý việc xác định bà có kỷ phần sở hữu trong đất đó, đây là tài sản bên chồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: không vi phạm tố tụng.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 9, khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Điều 74 Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; NQ 326/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Dương Thị Hòa A. Xác định quyền sở hữu của bà A trong khối tài sản chung là 1/2 thửa đất số 18, tờ 09, diện tích 2.277,2m^2. Ông L, bà A mỗi người được ½ tài sản tương đương 1.138,6m^2 .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về *"yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung*". Phần đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu L được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý, Hội đồng xét xử vắng mặt ông L là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quyền khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn nhận được Thông báo số 663/TB-CCTHADS ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, đến ngày 05/7/2924 tiến hành nộp đơn khởi kiện còn trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của bà A trong khối tài sản chung là thửa đất 18, tờ 09. Bị đơn bà A cho rằng không có kỷ phần sở hữu trong đó, do đây là đất của cha mẹ chồng mua cho ông bà đứng tên dùm.

[2] Nhận thấy: Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 26/12/2016 thể hiện ông Nguyễn Văn C, bà Ngô Thị V chuyển nhượng thửa đất 18, tờ 9 cho ông Trần Hữu L và bà Dương Thị Hòa A. Ngày 18/01/2017 Sở T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà A đồng sở hữu thửa đất trên với diện tích theo Giấy chứng nhận là 2277,2m^2. Hiện tại đất do vợ chồng bà A, ông L quản lý, quyền sử dụng thì do ông bà cùng đứng tên. Bà A trình bày cũng không có đưa ra chứng cứ nào chứng minh đất do cha mẹ chồng mua và cho vợ chồng bà đứng tên, nên lời trình bày của bà A là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà Dương Thị Hòa A có quyền sử dụng đất

trong khối tài sản trên. Ông L, bà A mỗi người được ½ tài sản trên tương đương phần diện tích là 1.138,6m^2 .

[3] Chi phí tố tụng: Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết theo quy định. Buộc bà Dương Thị Hòa A phải hoàn trả chi phí tố tụng cho bà H tổng cộng là 1.091.000đ

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch:

Bà H là người cao tuổi được miễn án phí.

Bị đơn bà A phải chịu án phí là 300.000đ, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 74 Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu riêng của người phải thi hành án đối với bị đơn bà Dương Thị Hòa A.

Xác định: Bà Dương Thị Hòa A có tài sản riêng là phần đất có diện tích 1.138,6m^2 thuộc một phần thửa đất 18, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), hiện do bà Dương Thị Hòa A và ông Trần Hữu L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thi hành án theo quy định về thi hành án dân sự.

2/ Chi phí tố tụng: Bà Dương Thị Hòa A có nghĩa vụ hoàn trả chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị H là 1.091.000đ (Một triệu không trăm chín mươi mốt nghìn đồng)

3/ Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí.

Bà Dương Thị Hòa A phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hữu L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long
- VKSND khu vực 5- Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu